

VAI TRÒ CỦA HOẠT ĐỘNG TRÌNH DIỄN BỘ SƯ TẬP TRONG PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP SINH VIÊN NGÀNH THIẾT KẾ THỜI TRANG

VŨ TỔ NHUNG

Khoa Thời trang, Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp

Nhận bài ngày 03/8/2026. Sửa chữa xong 25/8/2026. Duyệt đăng 28/8/2026.

Abstract

This study examines the role of fashion shows in developing the professional skills of Fashion Design students at the University of Industrial Fine Arts. A cross-sectional quantitative survey was conducted with 180 students and alumni, including 140 respondents with fashion show experience. Data were analyzed using descriptive statistics, one-way ANOVA, and Tukey's post hoc test. The measurement scale demonstrated high reliability (Cronbach's $\alpha = 0.935$). The findings show that 77.8% of respondents had participated in fashion shows and positively evaluated their contribution to professional skill development, with mean scores ranging from 3.60 to 3.76 on a five-point scale. Respondents with very high levels of extracurricular participation reported significantly greater benefits than those with low or moderate participation levels ($p < 0.05$).

Keywords: Experiential learning, extracurricular activities, fashion design, fashion shows, professional skills.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh giáo dục đại học chuyển từ tiếp cận nội dung sang phát triển năng lực, mục tiêu đào tạo không chỉ trang bị kiến thức chuyên môn mà còn hướng đến hình thành năng lực nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Đối với các ngành đào tạo mang tính ứng dụng và sáng tạo như Thiết kế thời trang, việc tạo điều kiện để sinh viên (SV) tham gia các hoạt động thực tiễn được xem là yếu tố quan trọng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và khả năng thích ứng nghề nghiệp.

Quan điểm này được lý giải bởi các lý thuyết học tập trải nghiệm: Dewey cho rằng tri thức được hình thành từ kinh nghiệm thực tiễn của người học (Dewey, 1938). Trên cơ sở đó, Kolb phát triển lý thuyết học tập trải nghiệm (Experiential Learning Theory), nhấn mạnh quá trình chuyển hóa kinh nghiệm thành tri thức thông qua chu trình trải nghiệm, phản tư, khái quát hóa và vận dụng (Kolb, 1984). Schön tiếp tục khẳng định năng lực nghề nghiệp được phát triển thông qua quá trình phản tư trong khi thực hành nghề nghiệp (reflection-in-action) (Schön, 1983).

Ở góc độ phát triển SV, Astin cho rằng mức độ tham gia vào các hoạt động học tập và ngoại khóa có ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp (Astin, 1999). Nhiều nghiên cứu cũng cho thấy hoạt động ngoại khóa góp phần nâng cao kết quả học tập, phát triển kỹ năng mềm và khả năng thích ứng nghề nghiệp của SV (Seow & Pan, 2014; Guilmette et al., 2019). Tại Việt Nam, các nghiên cứu cũng ghi nhận vai trò tích cực của hoạt động ngoại khóa đối với phát triển năng lực toàn cầu, năng lực hợp tác và kỹ năng nghề nghiệp (Huỳnh Ngọc Thái Anh, 2024; Lê Thị Hồng Lam, 2019).

Đối với lĩnh vực nghệ thuật và thiết kế, học tập trải nghiệm có ý nghĩa đặc biệt do đặc trưng đào tạo gắn với sáng tạo và thực hành. Shreeve et al. cho rằng năng lực nghề nghiệp trong đào tạo nghệ thuật chủ yếu được hình thành thông qua thực hành, phản biện và tương tác với môi trường nghề nghiệp (Shreeve et al., 2010). Trong ngành Thiết kế thời trang, trình diễn bộ sưu tập là hoạt động ngoại khóa

Email: vutonhung@uad.edu.vn

đặc thù, tạo cơ hội để SV tham gia nhiều công đoạn của chương trình thời trang, từ hoàn thiện sản phẩm, xây dựng hình ảnh bộ sưu tập đến tổ chức hậu trường, truyền thông và điều phối chương trình. Qua đó, SV có cơ hội vận dụng kiến thức chuyên môn và phát triển các kỹ năng tổ chức, làm việc nhóm, giao tiếp và xử lý tình huống. Britt et al. xem trình diễn thời trang là cầu nối giữa đào tạo và thực tiễn nghề nghiệp (Britt et al., 2019), trong khi Hayyina et al. khẳng định hoạt động này góp phần phát triển đồng thời kỹ năng chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp (Hayyina et al., 2026).

Mặc dù nhiều nghiên cứu đã khẳng định vai trò của hoạt động ngoại khóa đối với sự phát triển của SV, các nghiên cứu về trình diễn thời trang chủ yếu tiếp cận dưới góc độ sự phạm hoặc sử dụng phương pháp định tính (Shreeve et al., 2010; Britt et al., 2019; Hayyina et al., 2026). Hiện vẫn thiếu các nghiên cứu định lượng đánh giá vai trò của hoạt động trình diễn bộ sưu tập đối với sự phát triển kỹ năng nghề nghiệp của SV ngành Thiết kế thời trang, đặc biệt trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam. Đồng thời, mối quan hệ giữa mức độ tham gia hoạt động ngoại khóa và nhận thức của SV về vai trò của hoạt động trình diễn vẫn chưa được làm rõ.

Xuất phát từ khoảng trống nghiên cứu đó, bài viết tập trung đánh giá vai trò của hoạt động trình diễn bộ sưu tập trong phát triển kỹ năng nghề nghiệp của SV ngành Thiết kế thời trang tại Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp. Nghiên cứu hướng đến ba mục tiêu: 1) Mô tả thực trạng tham gia hoạt động trình diễn; 2) Đánh giá vai trò của hoạt động này đối với phát triển kỹ năng nghề nghiệp; và 3) Phân tích sự khác biệt trong đánh giá của SV theo mức độ tham gia hoạt động ngoại khóa. Kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm về học tập trải nghiệm trong đào tạo Thiết kế thời trang, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học cho việc tổ chức hoạt động trình diễn theo định hướng phát triển năng lực.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp định lượng với thiết kế cắt ngang, sử dụng bảng hỏi khảo sát đối với SV ngành Thiết kế thời trang, Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp. Khảo sát được thực hiện từ tháng 5 đến tháng 6 năm 2026, bằng hình thức phát bảng hỏi trực tiếp.

Mẫu nghiên cứu gồm 180 người là SV từ năm thứ hai đến năm thứ năm và cựu SV đã tốt nghiệp, đồng ý tham gia khảo sát. Trong đó, số lượng SV mỗi khóa được phân bố 40 người/khóa, riêng cựu SV gồm 20 người. Việc lựa chọn mẫu ở nhiều khóa học nhằm phản ánh sự khác biệt về mức độ trải nghiệm hoạt động trình diễn bộ sưu tập trong suốt quá trình đào tạo, đồng thời bổ sung góc nhìn của cựu SV sau khi hoàn thành chương trình học. Đặc điểm mẫu khảo sát gồm 180 SV: trong đó SV năm 2, 40 người (22,2%); SV năm 3, 40 người (22,2%); SV năm 4, 40 người (22,2%); Cựu SV 20 người (11,1%).

Trong tổng số 180 người tham gia khảo sát, 140 SV (77,8%) đã từng tham gia ít nhất một hoạt động trình diễn bộ sưu tập, trong khi 40 SV (22,2%) chưa từng tham gia. Do mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá vai trò của hoạt động trình diễn đối với sự phát triển kỹ năng nghề nghiệp, các phân tích ở mục 3.1, 3.2 và 3.3 chỉ được thực hiện trên nhóm 140 SV đã có trải nghiệm tham gia hoạt động này.

Thang đo đánh giá vai trò của hoạt động trình diễn bộ sưu tập gồm 10 biến quan sát, được xây dựng trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu về học tập trải nghiệm, hoạt động ngoại khóa và đào tạo Thiết kế thời trang (Kolb, 1984), (Astin, 1999), (Britt et al., 2019), (Hayyina et al., 2026), đồng thời được hiệu chỉnh thông qua tham khảo ý kiến của các giảng viên chuyên môn. Các biến quan sát được đo lường bằng thang Likert 5 mức. Độ tin cậy của thang đo được kiểm định bằng hệ số Cronbach's Alpha trên 140 SV đã từng tham gia hoạt động trình diễn bộ sưu tập. Kết quả cho thấy hệ số Cronbach's Alpha đạt 0,935, chứng tỏ thang đo có độ tin cậy rất cao và đủ điều kiện để sử dụng điểm trung bình của các biến quan sát trong các phân tích tiếp theo.

Dữ liệu được mã hóa và xử lý bằng phần mềm SPSS 26.0. Sau khi xác nhận thang đo đạt độ tin cậy, nghiên cứu sử dụng thống kê mô tả (tần suất, tỷ lệ phần trăm, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn) để mô tả dữ liệu; đồng thời sử dụng phân tích phương sai một yếu tố (One-way ANOVA) và kiểm định hậu nghiệm Tukey để đánh giá sự khác biệt giữa các nhóm SV có mức độ tham gia hoạt động ngoại khóa khác nhau. Trước khi thực hiện ANOVA, giả định đồng nhất phương sai được kiểm định bằng Levene's

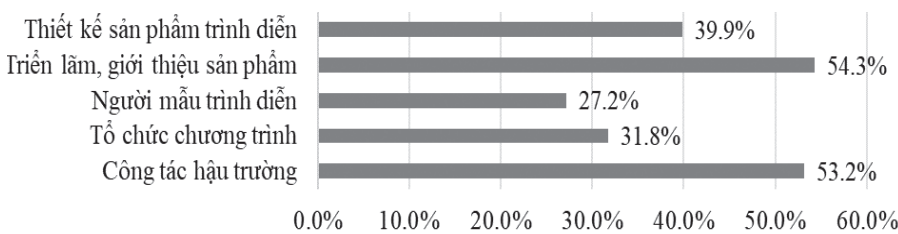
test. Kết quả Levene's test cho thấy giả định đồng nhất phương sai được đáp ứng ($p = 0,660$), do đó phân tích One-way ANOVA được thực hiện. Khi ANOVA cho kết quả có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$), kiểm định hậu nghiệm Tukey được sử dụng để xác định sự khác biệt giữa từng cặp nhóm.

3. Nội dung nghiên cứu

3.1. Thực trạng tham gia hoạt động trình diễn bộ sưu tập

Trong tổng số 180 SV được khảo sát, có 140 SV (77,8%) đã từng tham gia ít nhất một hoạt động trình diễn bộ sưu tập trong quá trình học tập. Điều này cho thấy hoạt động trình diễn là một trong những hoạt động ngoại khóa có mức độ thu hút cao đối với SV ngành Thiết kế thời trang, đồng thời phản ánh đây là môi trường học tập trải nghiệm được tổ chức tương đối thường xuyên trong chương trình đào tạo.

Hình 1: Tỷ lệ SV tham gia các hoạt động trình diễn bộ sưu tập



Kết quả khảo sát về hình thức tham gia cho thấy SV có cơ hội đảm nhiệm nhiều vai trò khác nhau trong quá trình tổ chức trình diễn bộ sưu tập. Trong đó, hoạt động được tham gia nhiều nhất là triển lãm, trưng bày hoặc giới thiệu sản phẩm với tỷ lệ 54,3%, tiếp theo là công tác hậu trường chiếm 53,2%. Có 39,9% SV trực tiếp tham gia thiết kế và hoàn thiện sản phẩm trình diễn; 31,8% tham gia tổ chức chương trình; trong khi chỉ có 27,2% đảm nhận vai trò người mẫu.

Kết quả này phản ánh đặc điểm tổ chức hoạt động trình diễn tại ngành Thiết kế thời trang, nơi SV không chỉ tham gia thiết kế mà còn đảm nhiệm nhiều công việc như chuẩn bị hậu trường, hỗ trợ người mẫu, trưng bày và giới thiệu bộ sưu tập. Do các công việc này đòi hỏi nhiều nhân lực nên tỷ lệ SV tham gia cao hơn so với vai trò người mẫu hoặc trực tiếp thiết kế sản phẩm.

Trong khi đó, số SV trực tiếp thiết kế và hoàn thiện sản phẩm chưa chiếm đa số do mỗi chương trình chỉ lựa chọn một số lượng bộ sưu tập nhất định để trình diễn. Tuy nhiên, việc tham gia ở nhiều vị trí khác nhau giúp SV hiểu rõ quy trình tổ chức chương trình thời trang và có cái nhìn toàn diện hơn về nghề nghiệp.

Nhìn chung, hoạt động trình diễn bộ sưu tập không chỉ tạo điều kiện để SV thực hành chuyên môn mà còn mở rộng cơ hội trải nghiệm nhiều công việc trong lĩnh vực thời trang, qua đó góp phần phát triển đồng thời kỹ năng chuyên môn, kỹ năng tổ chức và các kỹ năng mềm cần thiết.

3.2. Hoạt động trình diễn bộ sưu tập và sự phát triển kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên

Kết quả thống kê mô tả đối với 140 SV đã từng tham gia hoạt động trình diễn bộ sưu tập cho thấy tất cả các tiêu chí đánh giá đều có giá trị trung bình lớn hơn 3,5 trên thang đo Likert 5 mức, dao động từ 3,60 đến 3,76. Điều này chứng tỏ đa số SV đều có nhận định tích cực về vai trò của hoạt động trình diễn đối với quá trình hình thành và phát triển kỹ năng nghề nghiệp.

Bảng 1: Đánh giá của SV về vai trò của hoạt động trình diễn

Tiêu chí đánh giá	Rất ít (%)	Ít (%)	Trung bình (%)	Nhiều (%)	Rất nhiều (%)	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
Hoạt động trình diễn giúp hoàn thiện kỹ năng thiết kế sản phẩm	0,7	2,9	35,7	46,4	14,3	3,71	0,773
Hoạt động trình diễn giúp học hỏi thêm nhiều kỹ thuật tạo mẫu	0,7	5,7	30,0	47,9	15,7	3,72	0,823
Hoạt động trình diễn giúp hoàn thiện kỹ năng xây dựng bộ sưu tập	0,7	2,9	32,1	50,7	13,6	3,74	0,755

Hoạt động trình diễn giúp hiểu quy trình tổ chức một chương trình trình diễn	0,7	2,9	33,6	45,7	17,1	3,76	0,795
Hoạt động trình diễn giúp nâng cao kỹ năng lập kế hoạch, quản lý thời gian	0,0	2,9	43,6	39,3	14,3	3,65	0,758
Hoạt động trình diễn giúp nâng cao kỹ năng làm việc nhóm	0,0	2,9	40,0	42,1	15,0	3,69	0,758
Hoạt động trình diễn giúp tự tin hơn khi tự giới thiệu sản phẩm	0,7	2,9	41,4	42,9	12,1	3,63	0,762
Hoạt động trình diễn giúp tự tin hơn trong giao tiếp nghề nghiệp	0,0	2,9	35,7	47,1	14,3	3,73	0,738
Điều kiện tổ chức trình diễn đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên	0,7	2,1	43,6	43,6	10,0	3,60	0,728
Mức độ hài lòng với các hoạt động trình diễn thời trang do khoa tổ chức/phối hợp	0,0	3,6	41,4	43,6	11,4	3,63	0,733

Tiêu chí có điểm trung bình cao nhất là “Hoạt động trình diễn giúp hiểu quy trình tổ chức một chương trình trình diễn thời trang” (ĐTB = 3,76). Kết quả cho thấy hoạt động trình diễn giúp SV tiếp cận tương đối đầy đủ quy trình tổ chức một chương trình thời trang, từ chuẩn bị sản phẩm, phối hợp các bộ phận đến triển khai chương trình. Đây là những trải nghiệm thực tiễn mà các giờ học trên lớp khó có thể tái hiện đầy đủ.

Đối với nhóm tiêu chí phản ánh năng lực chuyên môn, SV cũng đánh giá ở mức khá cao, gồm hoàn thiện kỹ năng xây dựng bộ sưu tập (ĐTB = 3,74), học hỏi thêm kỹ thuật tạo mẫu (ĐTB = 3,72) và hoàn thiện kỹ năng thiết kế sản phẩm (ĐTB = 3,71). Điều này cho thấy hoạt động trình diễn tạo điều kiện để SV vận dụng kiến thức vào thực tiễn và tích lũy kinh nghiệm nghề nghiệp.

Bên cạnh đó, hoạt động trình diễn còn được đánh giá có vai trò trong phát triển các kỹ năng mềm như tự tin trong giao tiếp nghề nghiệp (ĐTB = 3,73), làm việc nhóm (ĐTB = 3,69) và lập kế hoạch, quản lý thời gian (ĐTB = 3,65). Kết quả này phản ánh đặc trưng của hoạt động trình diễn là sự phối hợp giữa nhiều cá nhân và nhiều bộ phận trong quá trình tổ chức chương trình.

Hai tiêu chí có điểm trung bình thấp nhất là điều kiện tổ chức trình diễn đáp ứng nhu cầu học tập (ĐTB = 3,60) và mức độ hài lòng với các hoạt động trình diễn (ĐTB = 3,63). Mặc dù vẫn được đánh giá tích cực, kết quả cho thấy SV còn kỳ vọng nhiều hơn về điều kiện tổ chức và các nguồn lực hỗ trợ.

Độ lệch chuẩn của các tiêu chí dao động từ 0,728 đến 0,823, cho thấy mức độ phân tán không lớn và ý kiến của SV tương đối thống nhất.

Để xác định liệu sự khác biệt về điểm đánh giá giữa các nhóm SV có mức độ tham gia hoạt động ngoại khóa khác nhau có mang ý nghĩa thống kê hay không, nghiên cứu tiến hành phân tích phương sai một yếu tố (One-way ANOVA). Biến độc lập là mức độ tham gia hoạt động ngoại khóa của SV, được chia thành 5 mức (rất ít, ít, trung bình, nhiều và rất nhiều). Biến phụ thuộc là điểm trung bình đánh giá vai trò của hoạt động trình diễn bộ sưu tập đối với phát triển kỹ năng nghề nghiệp, được tính bằng giá trị trung bình của 10 biến quan sát trong thang đo. Kết quả được trình bày dưới đây.

Bảng 2: Đánh giá vai trò hoạt động trình diễn theo mức độ tham gia hoạt động ngoại khóa

Mức độ tham gia hoạt động ngoại khóa	Số lượng mẫu	Điểm trung bình	Sai số chuẩn
Rất ít	8	3,925	0,239
Ít	34	3,541	0,113
Trung bình	75	3,617	0,063
Nhiều	13	3,846	0,138
Rất nhiều	10	4,280	0,187

Kết quả phân tích cho thấy điểm trung bình đánh giá vai trò của hoạt động trình diễn có sự khác biệt giữa các nhóm SV có mức độ tham gia hoạt động ngoại khóa khác nhau. Nhóm SV tham gia ở mức rất nhiều có điểm đánh giá cao nhất (ĐTB = 4,28), tiếp đến là nhóm rất ít (ĐTB = 3,93), nhiều (ĐTB = 3,85), trung bình (ĐTB = 3,62) và thấp nhất là nhóm ít (ĐTB = 3,54). Mặc dù nhóm tham gia ở mức rất ít có điểm trung bình tương đối cao, nhóm này chỉ gồm 8 SV, vì vậy kết quả có thể chịu ảnh hưởng bởi cỡ mẫu nhỏ

và chưa đủ cơ sở để khẳng định đây là xu hướng chung của toàn bộ SV tham gia hoạt động ngoại khóa.

Kết quả phân tích phương sai một yếu tố (One-way ANOVA) cho thấy sự khác biệt về điểm đánh giá vai trò hoạt động trình diễn giữa các nhóm là có ý nghĩa thống kê ($F = 3,985$; $p = 0,004$). Kiểm định hậu nghiệm Tukey chỉ ra rằng nhóm SV tham gia hoạt động ngoại khóa ở mức rất nhiều có điểm đánh giá cao hơn có ý nghĩa thống kê so với nhóm tham gia ở mức ít (chênh lệch ĐTB = 0,739; $p = 0,005$) và nhóm trung bình (chênh lệch ĐTB = 0,663; $p = 0,008$). Các cặp nhóm còn lại không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

Kết quả trên cho thấy việc tham gia hoạt động ngoại khóa với tần suất cao có xu hướng giúp SV đánh giá tích cực hơn về vai trò của hoạt động trình diễn đối với sự phát triển kỹ năng nghề nghiệp. Điều này phù hợp với quan điểm học tập trải nghiệm, theo đó việc tham gia nhiều lần giúp người học tích lũy kinh nghiệm, tăng cơ hội vận dụng kiến thức vào thực tiễn và nâng cao nhận thức về giá trị của hoạt động ngoại khóa. Tuy nhiên, kết quả của nhóm "rất ít" cần được xem xét thận trọng do cỡ mẫu nhỏ, chưa phản ánh đầy đủ xu hướng chung của tổng thể nghiên cứu.

3.3. Khó khăn khi tham gia hoạt động trình diễn bộ sưu tập

Bên cạnh việc đánh giá vai trò của hoạt động trình diễn đối với phát triển kỹ năng nghề nghiệp, nghiên cứu cũng khảo sát những khó khăn mà SV gặp phải trong quá trình tham gia nhằm làm cơ sở để xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức hoạt động.

Kết quả khảo sát cho thấy khó khăn được lựa chọn nhiều nhất là thiếu thời gian (76,1%), tiếp đến là thiếu kinh phí (69,6%). Ngoài ra, 43,5% SV cho rằng còn thiếu sự hỗ trợ trong quá trình tham gia hoạt động, trong khi 31,2% phản ánh việc tiếp cận thông tin về chương trình còn gặp một số hạn chế.

Áp lực về thời gian chủ yếu xuất phát từ việc SV phải đồng thời hoàn thành các học phần chính khóa và chuẩn bị cho hoạt động trình diễn. Tùy theo từng chương trình, SV có thể phải thiết kế hoặc hoàn thiện bộ sưu tập, đồng thời tham gia chuẩn bị phụ kiện, tổng duyệt và phối hợp với các bộ phận liên quan. Khối lượng công việc lớn trong thời gian ngắn khiến nhiều SV gặp khó khăn trong việc cân đối giữa học tập và hoạt động ngoại khóa.

Kinh phí cũng là một trở ngại đáng kể đối với SV khi tham gia hoạt động trình diễn. Ngoài chi phí hoàn thiện sản phẩm trong một số chương trình, SV còn phải chi trả hoặc đóng góp cho các hoạt động phục vụ tổ chức, hậu cần và các khoản phát sinh khác, làm gia tăng áp lực tài chính trong quá trình tham gia.

Đối với nội dung thiếu sự hỗ trợ, SV mong muốn được tăng cường các điều kiện phục vụ hoạt động trình diễn, đặc biệt là cơ sở vật chất và không gian lưu trữ trang phục, phụ kiện, đạo cụ. Việc thiếu các điều kiện này phần nào ảnh hưởng đến công tác bảo quản sản phẩm và quá trình triển khai chương trình.

Đối với nội dung thiếu thông tin, đây cũng là một khó khăn đặc thù của hoạt động trình diễn thời trang, khi nhiều nội dung như lịch tổng duyệt, thứ tự trình diễn hoặc các yêu cầu kỹ thuật thường được điều chỉnh và hoàn thiện trong giai đoạn cận ngày diễn ra chương trình. Điều này có thể khiến SV gặp khó khăn trong việc chủ động sắp xếp thời gian và chuẩn bị công việc.

Những kết quả trên cho thấy, bên cạnh việc nâng cao chất lượng chuyên môn, cần tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, cải thiện các điều kiện hỗ trợ và tối ưu hóa công tác điều phối, cung cấp thông tin nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức hoạt động trình diễn và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho SV phát triển năng lực nghề nghiệp.

3.4. Một số nhận xét

Kết quả nghiên cứu cho thấy SV đánh giá tích cực vai trò của hoạt động trình diễn bộ sưu tập đối với sự phát triển kỹ năng nghề nghiệp, với tất cả các tiêu chí đều có điểm trung bình trên 3,6/5. Kết quả này củng cố quan điểm của Dewey và Kolb rằng năng lực nghề nghiệp được hình thành hiệu quả thông qua trải nghiệm thực tiễn, nơi người học không chỉ tiếp thu kiến thức mà còn chủ động vận dụng, phản tư và hoàn thiện năng lực trong quá trình tham gia các hoạt động nghề nghiệp (Dewey, 1938; Kolb, 1984). Trong bối cảnh đào tạo Thiết kế thời trang, hoạt động trình diễn bộ sưu tập có thể được xem là

một môi trường học tập trải nghiệm, cho phép SV kết nối kiến thức được học trên lớp với yêu cầu của thực tiễn nghề nghiệp.

Một phát hiện đáng chú ý là tiêu chí “Hiểu quy trình tổ chức một chương trình trình diễn thời trang” đạt điểm đánh giá cao nhất. Kết quả này phản ánh đặc điểm của hoạt động trình diễn tại Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp, nơi phần lớn SV không chỉ tham gia thiết kế sản phẩm mà còn đảm nhiệm nhiều vai trò như chuẩn bị hậu trường, trưng bày sản phẩm, phối hợp với người mẫu hoặc hỗ trợ tổ chức chương trình. Việc được tham gia vào nhiều công đoạn của cùng một hoạt động giúp SV có cái nhìn tổng thể về quy trình vận hành của ngành thời trang, thay vì chỉ tập trung vào khâu thiết kế. Phát hiện này phù hợp với nghiên cứu của Britt et al., trong đó trình diễn thời trang được xem là mô hình sư phạm giúp người học tiếp cận toàn bộ quy trình nghề nghiệp thông qua trải nghiệm thực tế (Britt et al., 2019).

Đối với nhóm năng lực chuyên môn, SV đánh giá hoạt động trình diễn có vai trò tích cực trong việc hoàn thiện kỹ năng thiết kế sản phẩm, xây dựng bộ sưu tập và học hỏi kỹ thuật tạo mẫu. Điều này phù hợp với đặc điểm của đào tạo nghệ thuật và thiết kế, nơi việc hình thành năng lực không chỉ dựa trên kiến thức lý thuyết mà còn thông qua quá trình thử nghiệm, điều chỉnh và hoàn thiện sản phẩm sáng tạo. Theo Shreeve et al., môi trường đào tạo thiết kế được xây dựng trên sự tương tác liên tục giữa thực hành, phản biện và sáng tạo; vì vậy các hoạt động trải nghiệm ngoài lớp học có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển năng lực nghề nghiệp (Shreeve et al., 2010). Kết quả nghiên cứu này cho thấy hoạt động trình diễn bộ sưu tập đã góp phần mở rộng không gian học tập từ xưởng thiết kế sang môi trường nghề nghiệp thực tế.

Bên cạnh kỹ năng chuyên môn, nghiên cứu cũng ghi nhận vai trò của hoạt động trình diễn trong phát triển các kỹ năng mềm như làm việc nhóm, giao tiếp nghề nghiệp, lập kế hoạch và quản lý thời gian. Đây là những năng lực ngày càng được doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp sáng tạo coi trọng. Kết quả này thống nhất với nghiên cứu của Hayyina et al. (Hayyina et al., 2026), đồng thời phù hợp với các tổng quan của Seow và Pan (Seow & Pan, 2014) và Guilmette et al. (Guilmette et al., 2019), cho thấy việc tham gia các hoạt động ngoài lớp học giúp người học phát triển đồng thời kỹ năng chuyên môn, khả năng hợp tác và năng lực thích ứng nghề nghiệp. Tuy nhiên, do nghiên cứu chỉ dựa trên đánh giá của sinh viên, những kết quả này phản ánh nhận thức của người học về sự phát triển kỹ năng, chưa phải là bằng chứng trực tiếp về mức độ cải thiện năng lực nghề nghiệp. Đây cũng là điểm cần được kiểm chứng trong các nghiên cứu tiếp theo thông qua đánh giá từ giảng viên, doanh nghiệp hoặc kết quả học tập thực tế.

Kết quả phân tích ANOVA cho thấy mức độ tham gia hoạt động ngoại khóa có ảnh hưởng đến đánh giá của SV về vai trò của hoạt động trình diễn, trong đó nhóm tham gia ở mức rất nhiều có điểm đánh giá cao hơn có ý nghĩa thống kê so với nhóm tham gia ở mức ít và trung bình. Phát hiện này phù hợp với lý thuyết Student Involvement của Astin (Astin, 1999), cho rằng hiệu quả giáo dục chịu ảnh hưởng bởi mức độ đầu tư thời gian và sự tham gia của người học vào các hoạt động học tập. Tuy nhiên, kết quả không nên được hiểu rằng chỉ cần tăng số lần tham gia sẽ tự động nâng cao năng lực nghề nghiệp. Một khả năng khác là những SV vốn có động cơ học tập cao hoặc năng lực tốt thường chủ động tham gia nhiều hoạt động hơn, từ đó cũng đánh giá tích cực hơn. Thiết kế cắt ngang của nghiên cứu chưa cho phép phân biệt hai khả năng này.

Mặc dù SV đánh giá tích cực vai trò của hoạt động trình diễn, hai tiêu chí liên quan đến điều kiện tổ chức và mức độ hài lòng lại có điểm trung bình thấp hơn các tiêu chí còn lại. Cùng với kết quả khảo sát về những khó khăn khi tham gia, điều này cho thấy hiệu quả của hoạt động trình diễn không chỉ phụ thuộc vào bản thân hoạt động mà còn chịu ảnh hưởng bởi điều kiện tổ chức, nguồn lực hỗ trợ và khả năng tiếp cận của SV. Thiếu thời gian và kinh phí là hai rào cản nổi bật, phản ánh thách thức trong việc cân bằng giữa học tập chính khóa và hoạt động trải nghiệm. Vì vậy, để phát huy hiệu quả của hoạt động trình diễn, các cơ sở đào tạo cần quan tâm nhiều hơn đến việc bố trí thời gian hợp lý, tăng cường cơ sở vật chất, mở rộng nguồn lực hỗ trợ và thúc đẩy hợp tác với doanh nghiệp nhằm tạo thêm cơ hội

cho SV tham gia vào các hoạt động nghề nghiệp thực tế.

Nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế: Dữ liệu được thu thập tại một cơ sở đào tạo nên khả năng khái quát hóa chưa cao; đồng thời các kết quả chủ yếu dựa trên đánh giá của SV nên chưa phản ánh đầy đủ sự phát triển năng lực nghề nghiệp từ góc nhìn của giảng viên, doanh nghiệp hoặc nhà tuyển dụng. Trong tương lai, các nghiên cứu có thể mở rộng phạm vi khảo sát tại nhiều cơ sở đào tạo, kết hợp phương pháp định lượng và định tính, đồng thời áp dụng các thiết kế nghiên cứu theo chiều dọc để đánh giá rõ hơn tác động của hoạt động trình diễn đối với sự phát triển năng lực nghề nghiệp của SV sau khi tốt nghiệp.

4. Kết luận

Nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm về vai trò của hoạt động trình diễn bộ sưu tập trong phát triển kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên ngành Thiết kế thời trang tại Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp. Kết quả cho thấy hoạt động trình diễn không chỉ giúp sinh viên vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn mà còn góp phần phát triển các kỹ năng nghề nghiệp như xây dựng bộ sưu tập, làm việc nhóm, giao tiếp nghề nghiệp, lập kế hoạch, quản lý thời gian và hiểu quy trình tổ chức chương trình thời trang. Đồng thời, mức độ tham gia hoạt động ngoại khóa có ảnh hưởng đến nhận thức của sinh viên về giá trị của hoạt động trình diễn, trong đó nhóm tham gia nhiều đánh giá tích cực hơn so với nhóm tham gia ít.

Nghiên cứu góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm về học tập trải nghiệm trong đào tạo Thiết kế thời trang tại Việt Nam, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học cho việc tổ chức hoạt động trình diễn theo định hướng phát triển năng lực. Kết quả cũng gợi ý các cơ sở đào tạo cần tăng cường điều kiện tổ chức, mở rộng cơ hội tham gia và đẩy mạnh hợp tác với doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động trình diễn và tăng cường khả năng thích ứng nghề nghiệp của sinh viên.

Nghiên cứu còn một số hạn chế do chỉ thực hiện tại một cơ sở đào tạo và chủ yếu dựa trên đánh giá của sinh viên. Các nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng phạm vi khảo sát, kết hợp nhiều nguồn đánh giá và áp dụng các thiết kế nghiên cứu theo chiều dọc để làm rõ hơn tác động của hoạt động trình diễn đối với sự phát triển năng lực nghề nghiệp.

Tài liệu tham khảo

- Astin, A. W. (1999). Student involvement: A developmental theory for higher education. *Journal of College Student Development*, 40(5), 518–529.
- Britt, H., Waters, S., & Stephen-Cran, J. (2019). The history of the Glasgow School of Art fashion show: An evolving pedagogy. *Journal of Textile Design Research and Practice*, 7(2), 210–245.
- Dewey, J. (1938). *Experience and education*. Macmillan.
- Guilmette, M., Mulvihill, K., Villemare-Krajden, R., & Barker, E. T. (2019). Past and present participation in extracurricular activities is associated with adaptive self-regulation of goals, academic success, and emotional wellbeing among university students. *Learning and Individual Differences*, 73, 8–15.
- Hayyina, F., Widiyanti, Hidayati, N., & Sunandar, A. (2026). Sewing clothes, weaving meaning: A qualitative study of fashion shows as transformative learning in vocational schools of fashion design. *Ideguru: Jurnal Karya Ilmiah Guru*, 10(3), 2533–2538.
- Huỳnh Ngọc Thái Anh (2024). Phát triển kỹ năng toàn cầu cho sinh viên thông qua phương pháp giáo dục dựa trên kết quả đầu ra trong chương trình ngoại khóa. *TNU Journal of Science and Technology*, 229(3), 291–300.
- Kolb, D. A. (1984). *Experiential learning: Experience as the source of learning and development*. Prentice Hall.
- Lê Thị Hồng Lam (2019). Thực trạng hoạt động ngoại giờ lên lớp của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, (24), 95–99.
- Schön, D. A. (1983). *The reflective practitioner: How professionals think in action*. Basic Books.
- Seow, P.-S., & Pan, G. (2014). A literature review of the impact of extracurricular activities participation on students' academic performance. *Journal of Education for Business*, 89(7), 361–366.
- Shreeve, A., Sims, E., & Trowler, P. (2010). 'A kind of exchange': Learning from art and design teaching. *Higher Education Research & Development*, 29(2), 125–138.